

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: **1228 / BNN-KH**
V/v báo cáo tình hình sản xuất
kinh doanh tháng 2 năm 2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **07** tháng 3 năm 2014

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ (Vụ Kinh tế ngành)

Thực hiện yêu cầu của Văn phòng Chính phủ tại công văn số 4841/VPCP-KTN ngày 02/7/2012 về báo cáo hàng tháng tình hình sản xuất kinh doanh, Bộ Nông nghiệp và PTNT gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2014 của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để Văn phòng Chính phủ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KH.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Đào Quốc Luân



BÁO CÁO

Thực hiện kế hoạch tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2014
(Báo cáo kèm theo Công văn số: 1228 /BNN-KH ngày 07 tháng 03 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trong tháng 2, thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài, dịch cúm gia cầm bùng phát tại nhiều địa phương, thị trường xuất khẩu nông sản vẫn gặp nhiều khó khăn, sức mua trong nước cải thiện chưa nhiều đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tập trung chỉ đạo phòng chống đói rét cho đàn vật nuôi ở các tỉnh phía Bắc và đặc biệt quyết liệt phòng, chống dịch cúm gia cầm, hạn chế thiệt hại và lây lan. Đồng thời, chỉ đạo các địa phương thu hoạch lúa Đông Xuân, xuống giống lúa Hè Thu sớm ở miền Nam, chăm sóc lúa Đông Xuân ở miền Bắc và triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ và kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014.

Một số kết quả chính đạt được là:

| | Đơn vị | Thực hiện 15/02/2013 | Thực hiện 15/02/2014 | % so với C.kỳ 2013 |
|--|----------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Gieo cấy lúa đông xuân cả nước | 1000 ha | 2 824,0 | 2 723,9 | 96,5 |
| Chia ra: - Miền Bắc | " | 845,6 | 776,2 | 91,8 |
| - Miền Nam | " | 1 978,4 | 1 947,7 | 98,4 |
| 2. Thu hoạch lúa đông xuân ở miền Nam | " | 449,8 | 250,4 | 55,7 |
| Trong đó: - ĐB sông Cửu Long | " | 448,3 | 250,3 | 55,8 |
| 3. Gieo trồng màu lương thực | " | 405,7 | 409,5 | 100,9 |
| 4. Tổng sản lượng thủy sản | 1000 tấn | 752,6 | 767 | 101,9 |
| 5. Kim ngạch xuất khẩu | Tr.USD | 3.963 | 4.337 | 109,4 |

1. Sản xuất nông nghiệp

1.1. Trồng trọt: Trọng tâm tháng 2 là tập trung thu hoạch các cây trồng vụ đông và gieo cấy, chăm sóc lúa vụ Đông xuân. Tính chung cả nước đã gieo cấy được **2.723,9 nghìn ha** lúa Đông xuân, bằng 96,5% cùng kỳ năm trước.

Miền Bắc: Diễn biến phức tạp của thời tiết đầu vụ đã ảnh hưởng đến tiến độ và kế hoạch gieo cấy lúa vụ Đông xuân 2013-2014, cụ thể: tại Thái Bình trên 10,5 nghìn ha lúa đã cấy và gieo thẳng bị ảnh hưởng, trên 1,8 nghìn ha có nguy cơ chết cao; Hải Dương bị ảnh hưởng 13,877 nghìn ha, có 5,475 nghìn ha nguy cơ chết cao; Yên Bái (trên 200 ha), Thanh Hóa (trên 500 ha), Hà Nam (300 ha), Hà Nội (200 ha),....

Tính đến 15/02, các địa phương gieo cấy đạt gần **776 ngàn ha** lúa đông xuân, bằng 91,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vùng ĐBSH gieo cấy đạt hơn 308 ngàn ha, bằng 83,1%, vùng Bắc Trung bộ đạt gần 332 ngàn ha, tăng hơn năm trước gần 700 ha.

Miền Nam: đã cơ bản kết thúc xuống giống lúa đông xuân, đạt tổng diện tích gần **1,95 triệu ha**, bằng 98,4% so với vụ trước; Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) xuống giống đạt gần 1,57 triệu ha, bằng 98% và đã thu hoạch được hơn 250 ngàn ha lúa đông xuân sớm, bằng 55,8% so với cùng kỳ năm trước. Năng suất bình quân ước đạt 65,6 tạ/ha, cao hơn cùng kỳ năm trước trên 1 tạ/ha;

Đồng thời, các địa phương vùng ĐBSCL xuống giống lúa hè thu sớm đạt khoảng 60 ngàn ha, bằng 75% so với cùng kỳ năm trước.

* **Cây màu vụ đông xuân:** trong tháng cả nước gieo trồng đạt khoảng **410 ngàn ha**, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích ngô đạt gần 244 ngàn ha, giảm 2,1%; khoai lang đạt 65,3 ngàn ha, xấp xỉ bằng năm trước; sắn đạt 86 ngàn ha, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.

* **Cây công nghiệp ngắn ngày:** đạt **249,3 ngàn ha**, bằng 93,4% cùng kỳ năm trước; trong đó: đậu tương đạt 47,1 ngàn ha, bằng 91,2%, lạc đạt 118 ngàn ha, bằng cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng rau, đậu các loại đạt khoảng **366 ngàn ha**, bằng 96% so với cùng kỳ năm trước.

* Tình hình sâu bệnh

Trong tháng một số loại sâu bệnh gây hại giảm so với cùng kỳ năm ngoái như: **Sâu cuốn lá nhỏ** gây hại 30,3 ngàn ha¹; **bệnh đạo ôn lá** gây hại 58,8 ngàn ha và **đạo cổ bông** là 4.792 ha²; **bệnh khô vằn** gây hại 4.111 ha; **Chuột** gây hại hơn 9,7 ngàn ha.

¹ Tp. Đà Nẵng, Phú Yên, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Gia Lai, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Hậu Giang

² các tỉnh miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long

Ngược lại, một số loại gây hại tăng: rầy các loại gây hại gần 97 ngàn ha³; sâu đục thân gây hại 3.388 ha; bọ trĩ gây hại trên 6 ngàn ha; bệnh bạc lá, đốm sọc nhiễm gần 13 ngàn ha; bệnh đen lép hạt gây nhiễm gần 8 ngàn ha; bệnh vàng lá nhiễm gần 10 ngàn ha. Nhìn chung, tập trung chủ yếu tại địa bàn các tỉnh miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2. Chăn nuôi

Trong tháng, dịch cúm gia cầm bùng phát ở nhiều địa phương và hiện đang diễn biến phức tạp. Đồng thời, rét đậm, rét hại xảy ra trên diện rộng cũng đã ảnh hưởng lớn đến phát triển đàn vật nuôi, gây thiệt hại cho ngành chăn nuôi. Bộ tập trung chỉ đạo và phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT các địa phương phía Bắc đẩy mạnh triển khai thực hiện các biện pháp phòng chống đối rét cho đàn vật nuôi; tập trung chỉ đạo quyết liệt việc khoanh vùng, dập dịch và phát động “Tháng tiêu độc, khử trùng”.

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến hết ngày 21/02/2014, tổng số gia cầm mắc bệnh, chết là 63.611 con, toàn bộ số gia cầm trong đàn mắc bệnh đã được địa phương tiêu hủy; trâu, bò chết đói, chết rét là 2.635 con (gồm trâu, bò, ngựa, dê), tăng 1.568 con so với tháng 1. Riêng đợt rét tuần vừa qua, Lào Cai có thêm 468 gia súc, gia cầm bị chết nâng tổng số vật nuôi bị chết trong đợt rét vụ Đông Xuân 2013-2014 lên 888 con, bị thiệt hại nặng nhất trên cả nước; tiếp theo là Sơn La (642 con bị chết) và Lai Châu (475 con bị chết).

Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, tháng 2 số lượng trâu của cả nước giảm khoảng hơn 2%; bò giảm khoảng hơn 1%; đàn lợn giảm nhẹ và tổng số gia cầm tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2013.

* Về thị trường nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi thành phẩm: so với tháng 01, trong tháng 02 giá một số nguyên liệu TĂCN tăng nhẹ như: ngô 6.615 đ/kg (tăng 1,6%); khô dầu đậu tương 14.700 đ/kg (tăng 1,4%), cám gạo 7.245 đ/kg (tăng 1,5%); sắn lát 5.355 đ/kg (tăng 2,0%). Một số khác có giá giảm nhẹ như: bột cá 26.250 đ/kg (giảm 2,0%); Methionine 78.750 đ/kg (giảm 1,3%); riêng Lysine (42.000 đ/kg) giảm 12,9%. Giá thức ăn chăn nuôi thành phẩm không đổi: thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà Broiler 11.602,5 đ/kg; thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh lợn thịt giai đoạn từ 60kg đến xuất chuồng 10.489,5 đ/kg.

* **Tình hình dịch bệnh:** tính đến ngày 02/3/2014

- **Cúm gia cầm (H5N1):** cả nước còn 60 ổ dịch Cúm gia cầm H5N1 tại 21 tỉnh. Toàn bộ số gia cầm trong đàn mắc bệnh đã được địa phương tiêu hủy.

- **Lở mồm long móng (LMLM):** cả nước có tỉnh Cao Bằng và Bắc Kạn có ổ dịch LMLM chưa qua 21 ngày.

³ Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Long An, Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang và Kiên Giang

- *Dịch Tai xanh*: toàn quốc không địa phương nào có dịch.

2. Lâm nghiệp

2.1. Công tác lâm sinh: Trong tháng 2, một số địa phương phía Bắc đã tiến hành trồng rừng tập trung, gieo ươm, chăm sóc cây giống. Kết quả 2 tháng đầu năm đã trồng mới rừng tập trung ước đạt 2.994 ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước; trồng cây lâm nghiệp phân tán đạt 32.000 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 672 nghìn m³, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Công tác kiểm lâm:

Theo báo cáo của các địa phương, trong tháng 02, toàn quốc xảy ra 981 vụ vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, bằng 52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: 51 vụ phá rừng trái phép; 142 vụ khai thác rừng trái phép; 42 vụ vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; 02 vụ vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp; 22 vụ vi phạm về quản lý bảo vệ động vật hoang dã; 392 vụ vận chuyển, buôn bán trái pháp luật gỗ và lâm sản; 32 vụ vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản; 298 vụ vi phạm khác.

Tổng số vụ vi phạm đã được xử lý là 900 vụ, trong đó xử phạt hành chính 892 vụ; xử lý hình sự 08 vụ. Tịch thu 694 m³ gỗ các loại, bao gồm 418 m³ gỗ tròn và 276 m³ gỗ xẻ. Thu nộp ngân sách hơn 5 tỷ đồng. Tổng diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng là **73,17 ha** (giảm 80,6% so với cùng kỳ năm trước). Lũy kế 2 tháng diện tích bị thiệt hại là 129,16 (giảm 73% so với cùng kỳ năm 2013).

Hiện nay, thời tiết khô hanh kéo dài, nguy cơ xảy ra cháy rừng ở cấp cực kỳ nguy hiểm tại 13 tỉnh⁴. Chi cục Kiểm lâm các tỉnh đã tăng cường cán bộ để cùng chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp phòng, chống cháy.

3. Thủy sản

Trong tháng, thời tiết lạnh kéo dài ảnh hưởng xấu tới sản xuất thủy sản. Sản lượng thủy sản tháng 2 đạt 369 nghìn tấn, đưa tổng sản lượng cả 2 tháng đạt **767 nghìn tấn**, tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái.

3.1. Hoạt động khai thác

Hoạt động khai thác thủy sản khá thuận lợi, tại các vùng biển trên cả nước từ Thanh Hóa đến Bình Định...Kiên Giang ngư dân đang trúng mùa cá biển. Ước tính 2 tháng đầu năm sản lượng khai thác thủy sản đạt **444 nghìn tấn**, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khai thác biển đạt 419 nghìn tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

⁴ Bắc Cạn, Bình Phước, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đồng Nai, Đắk Nông, Gia Lai, Hòa Bình, Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh

3.2. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 2 ước đạt **141 ngàn tấn**, giảm 1,4% so với cùng kì năm trước, đưa tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản 2 tháng đầu năm đạt **323 ngàn tấn**, giảm 0,5% so với cùng kỳ.

Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

+ **Cá tra:** tính đến ngày 20/02/2014 đã có gần **1.400 ha** được thả mới (bằng 79% cùng kỳ 2013), sản lượng thu hoạch trong tháng là 70 nghìn tấn (tương đương cùng kỳ năm trước), năng suất khoảng 262 tấn/ha.

+ **Tôm:** Một số tỉnh đã bắt đầu thả giống, trong đó Kiên Giang đã thả nuôi được 47.495 ha; Sóc Trăng thả nuôi 4.494,6 ha với 1.657,1 triệu giống. Tính đến thời điểm báo cáo, ước tổng diện tích tôm nước lợ cả nước đạt **180 nghìn ha** (tôm thẻ chân trắng khoảng 12 nghìn ha), sản lượng thu hoạch 11,5 nghìn tấn.

3.3. Dịch bệnh thủy sản

Trong tháng 2, **bệnh đốm trắng** xảy ra tại 5 tỉnh⁵, tổng diện tích bị bệnh là 42,65ha; **bệnh hoại tử gan tụy cấp** xảy ra trên tôm sú và tôm thẻ tại 2 tỉnh Bến Tre và Cà Mau với diện tích là 47,19 ha. Bệnh trên các loài thủy sản khác: Ốc hương có hiện tượng sưng vôi, bỏ ăn nhưng chưa xác định được nguyên nhân; hiện tượng tôm hùm bị sứa, đỏ thân và đen mang vẫn xuất hiện tại Khánh Hòa

4. Sản xuất muối

Diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt **14.504 ha** (muối thủ công đạt 10.865 ha; muối công nghiệp đạt 3.639 ha). Sản lượng muối ước đạt khoảng **102.085 tấn**, tăng 21% so với cùng kỳ 2013, trong đó: muối thủ công ước đạt 76.279 tấn, tăng 16,4% so với cùng kỳ 2013; muối công nghiệp ước đạt 25.806 tấn, tăng 36% so với cùng kỳ 2013. Lượng muối tồn trong diêm dân và một số doanh nghiệp sản xuất ước khoảng 55.095 tấn.

5. Xuất, nhập khẩu

5.1. Xuất khẩu nông, lâm và thủy sản

Sang tháng 2, xuất khẩu nông sản tiếp tục sụt giảm ước đạt 1,73 tỷ USD (bằng 79,5% so với cùng kỳ năm 2013) do sự giảm mạnh cả về khối lượng và giá trị xuất khẩu của 6 mặt hàng nông sản chính (sắn, cao su, cà phê, gạo, chè, tiêu). Do vậy, dù kim ngạch xuất khẩu thủy sản, lâm sản và đồ gỗ tăng khá, lần lượt đạt 919 triệu USD (tăng 23,5%) và 837 triệu USD (tăng 7,8%) nhưng tổng giá trị xuất khẩu của ngành 2 tháng đầu năm vẫn giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2013, đạt gần **3,8 tỷ USD**. Thặng dư thương mại toàn ngành đạt gần 1,4 tỷ USD, bằng 94,07% so với năm 2013.

Kết quả cụ thể một số mặt hàng chủ yếu như sau:

⁵ Tp Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng và Cà Mau

Gạo: xuất khẩu tháng 2 ước đạt 333 nghìn tấn với giá trị 154 triệu USD đưa khối lượng xuất khẩu 2 tháng đầu năm ước đạt 702 nghìn tấn, tương đương 330 triệu USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 8,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Cà phê: xuất khẩu trong tháng ước đạt 136 nghìn tấn với giá trị đạt 254 triệu USD. Tổng xuất khẩu 2 tháng đầu năm ước đạt 279 nghìn tấn và 519 triệu USD, giảm 13,7% về khối lượng và giảm 23,4% về giá trị so cùng kỳ năm 2013.

Cao su: Ước xuất khẩu tháng 2 đạt 38 nghìn tấn với giá trị 80 triệu USD, lũy kế 2 tháng đạt 104 nghìn tấn với giá trị đạt 215 triệu USD, giảm 25,4% về khối lượng và giảm 43,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.

Chè: lượng XK tháng 2 ước đạt 6 nghìn tấn với giá trị đạt 8 triệu USD, đưa khối lượng XK 2 tháng đầu năm ước đạt 15 nghìn tấn với giá trị đạt 24 triệu USD, giảm 18,9% về khối lượng và giảm 15,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.

Hạt điều: xuất khẩu tháng 2 ước đạt 9 nghìn tấn với giá trị 57 triệu USD, lũy kế 2 tháng đạt 28 nghìn tấn với 169 triệu USD, xấp xỉ năm ngoái về khối lượng nhưng tăng 2,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.

Tiêu: xuất khẩu trong tháng đạt 9 nghìn tấn, với giá trị đạt 63 triệu USD, đưa khối lượng XK 2 tháng đầu năm lên 19 nghìn tấn với giá trị 132 triệu USD, giảm 8,1% về khối lượng và giảm 5,5% về giá trị.

Sắn và các sản phẩm từ sắn: lượng xuất khẩu trong tháng ước đạt 343 nghìn tấn, với giá trị đạt 102 triệu USD đưa tổng khối lượng xuất khẩu 2 tháng đầu năm đạt 652 nghìn tấn với giá trị 206 triệu USD, giảm 32,7% về khối lượng và giảm 30,6% về giá trị so cùng kỳ năm 2013.

Lâm sản và đồ gỗ: Ước giá trị xuất khẩu tháng 2 đạt 275 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu 2 tháng đạt 837 triệu USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2013.

Thuỷ sản: Giá trị xuất khẩu tháng 2 ước đạt 335 triệu USD, lũy kế 2 tháng đầu năm đạt 919 triệu USD, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2013.

5.2. Nhập khẩu

Giá trị nhập khẩu toàn ngành trong 2 tháng đầu năm 2014 ước đạt 2,9 tỷ USD, tăng 19% so với năm cùng kỳ năm 2013. Trong đó, nhập khẩu một số mặt hàng chính đạt khoảng 2,32 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Phân bón: khối lượng nhập khẩu các loại trong tháng đạt 286 nghìn tấn với giá trị 98 triệu USD, đưa khối lượng NK 2 tháng đầu năm đạt 487 nghìn tấn, kim ngạch nhập khẩu đạt 154 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 30,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.

Thuốc trừ sâu và nguyên liệu: trong tháng giá trị NK đạt 65 triệu USD, đưa kim ngạch 2 tháng đầu năm đạt 131 triệu USD, giảm 26% so với cùng kỳ năm 2013.

Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước giá trị NK tháng 2 đạt 132 triệu USD, đưa kim ngạch 2 tháng đạt 280 triệu USD, tăng 39,3% so với cùng kỳ năm trước.

Lúa mì: khối lượng NK trong tháng 2 đạt 147 nghìn tấn với giá trị 47 triệu USD, lũy kế 2 tháng đầu năm đạt 307 nghìn tấn, giá trị nhập khẩu đạt 98 triệu USD, tăng 32,3% về lượng và 14% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.

Thức ăn gia súc và nguyên liệu: Giá trị nhập khẩu tháng 2 ước đạt 172 triệu USD, đưa kim ngạch NK 2 tháng đạt 375 triệu USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2013.

Thủy sản: Ước giá trị NK tháng 2 đạt 75 triệu USD, đưa kim ngạch nhập khẩu 2 tháng đầu năm đạt 175 triệu USD, tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ năm 2013.

6. Thực hiện vốn đầu tư XDCB

6.1 Vốn ngân sách tập trung do Bộ quản lý

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 của Bộ thuộc nguồn ngân sách tập trung được giao trong năm là 4.460,18 tỷ đồng, bao gồm 2.760,18 tỷ đồng vốn trong nước và 1.700 tỷ đồng vốn nước ngoài.

Khối lượng thực hiện 2 tháng ước đạt **577,8 tỷ đồng**, đạt gần 13% kế hoạch TTCP giao và bằng 8,2% kế hoạch Bộ giao (bao gồm cả khối lượng thu hồi ứng trước). Trong đó: vốn ngoài nước đạt 142 tỷ đồng (bằng 8,4% kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 2,9% kế hoạch Bộ giao); vốn trong nước đạt gần 477,8 tỷ đồng, bằng 17,3% kế hoạch.

- **Vốn thực hiện dự án** đạt 552,7 tỷ đồng bằng 14,1% kế hoạch năm, gồm:

+ Khối Thủy lợi: Ước đạt 470,8 tỷ đồng, bằng 19,9% kế hoạch;

+ Khối Nông nghiệp: Ước đạt 42 tỷ đồng, bằng 7,2% kế hoạch;

+ Khối Lâm nghiệp: Ước đạt 17,1 tỷ đồng, bằng 6,6% kế hoạch;

+ Khối Thủy sản: Ước đạt 7,2 tỷ đồng, bằng 2,8% kế hoạch;

+ Khối Giáo dục - Đào tạo: Ước đạt 8,5 tỷ đồng, bằng 4,2% KH;

+ Các ngành khác: Ước đạt 2,4 tỷ đồng, bằng 2,4% kế hoạch năm;

- **Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu:** Ước đạt 22,7 tỷ đồng, 4,8% KH.

- **Vốn chuẩn bị đầu tư:** Ước đạt 900 triệu đồng, bằng gần 9,8% KH năm;

6.2. Vốn trái phiếu Chính phủ

Kế hoạch vốn được giao là 6.600 tỷ đồng, 2 tháng thực hiện ước đạt 1.200 tỷ đồng, tương đương 18,2% so với KH.

7. Phát triển nông thôn và sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp

Trong tháng, Bộ tiếp tục hoàn thiện dự thảo kết luận của Bộ Chính trị về đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết 26; tổng hợp và đề xuất phương án tiếp thu ý kiến góp ý của thành viên Ban Chỉ đạo sơ kết; tổ chức đoàn kiểm tra tình hình triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2013 tại 5 tỉnh⁶; phối hợp với Tổng cục Thống kê xây dựng văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện tiêu chí thu nhập trong xây dựng nông thôn mới năm 2013;

Tiếp tục xây dựng Dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; chuẩn bị tổ chức tập huấn cho các đơn vị, địa phương;

Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, dân cư trú trong khu rừng đặc dụng.

Về Dự án di dân, tái định cư Thủy điện Sơn La và Lai Châu: Lũy kế đến ngày 20/01/2014, Dự án di dân, tái định cư Thủy điện Sơn La đã giải ngân 18.312,55/19.118 tỷ đồng, đạt 95,58% kế hoạch giao; Dự án di dân, tái định cư Thủy điện Lai Châu đã giải ngân vốn bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 401,58 tỷ đồng.

Nghiên cứu xây dựng hướng dẫn tạm thời thực hiện Quyết định 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 30a; xây dựng báo cáo tổng kết lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới về xoá đói, giảm nghèo trong nông thôn;

*** Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp:**

Triển khai kế hoạch sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp khối viện, trường; tiếp tục chỉ đạo các Tổng công ty thuộc Bộ xử lý các tồn tại tài chính, đất đai để thực hiện CPH theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Báo cáo tình hình sắp xếp đổi mới và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ giai đoạn 2011-2015; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện tái cơ cấu Tập đoàn Cao su VN, các Tcty thuộc Bộ theo Đề án tái cơ cấu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Ban hành quyết định phê duyệt điều lệ của các Tổng công ty: Vật tư NN, Cà phê, Chè, Rau quả; rà soát, có ý kiến chỉnh sửa về phương án tái cơ cấu tài chính Tổng công ty Cà phê Việt Nam;

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

⁶ Nghệ An, Bến Tre, TP. Cần Thơ, Phú Thọ, Thanh Hóa;

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Đến ngày 15/02/2014

| | Đơn vị tính | Thực hiện 15/02/13 | Thực hiện 15/02/14 | % 15/02/14 so với | |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|--------------|
| | | | | DTGC(*) | 15/02/2013 |
| 1. Gieo cấy lúa đông xuân cả nước | 1000 ha | 2.824,0 | 2.723,9 | | 96,5 |
| Chia ra: + Miền Bắc | " | 845,6 | 776,2 | | 91,8 |
| Trong đó: - Vùng Đồng bằng sông Hồng | " | 371,0 | 308,2 | | 83,1 |
| - Vùng Duyên hải Bắc-Trung bộ | " | 331,1 | 331,8 | | 100,2 |
| + Miền Nam | " | 1.978,4 | 1.947,7 | | 98,4 |
| Trong đó: - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | " | 1.599,6 | 1.568,3 | | 98,0 |
| 2. Thu hoạch lúa đông xuân ở miền Nam | 1000 ha | 449,8 | 250,4 | 12,8 | 55,7 |
| Trong đó: - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | " | 448,3 | 250,3 | 15,9 | 55,8 |
| 3. Gieo trồng màu lương thực(**) | 1000 ha | 405,7 | 409,5 | | 100,9 |
| Trong đó: - Ngô | " | 249,0 | 243,7 | | 97,9 |
| - Khoai lang | " | 65,6 | 65,3 | | 99,6 |
| - Sắn | " | 82,8 | 86,1 | | 104,0 |
| 4. Gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày (**) | 1000 ha | 267,0 | 249,3 | | 93,4 |
| Trong đó: - Đậu tương | " | 51,7 | 47,1 | | 91,2 |
| - Lạc | " | 118,1 | 117,9 | | 99,8 |
| 5. Gieo trồng rau, đậu các loại (**) | " | 382,5 | 366,4 | | 95,8 |

Ghi chú: (*) Diện tích gieo cấy

(**) Miền Bắc bao gồm cả cây vụ đông 2013/14.

Phụ lục 2

CÁC TỈNH MIỀN BẮC
GIEO TRỒNG LÚA VÀ MÀU VỤ ĐÔNG - XUÂN Ở CÁC TỈNH PHÍA BẮC
Đến ngày 15/02/2014

Đơn vị tính: ha

| Tỉnh/TP | Gieo cấy lúa ĐX | Gieo trồng rau màu vụ đông xuân | | | | |
|---------------------|--------------------|---------------------------------|----------------|---------------|---------------|--------------|
| | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | Ngô | Khoai lang | Sắn | Màu khác |
| Miền Bắc | 776.199 | 273.153 | 183.750 | 51.398 | 32.238 | 5.767 |
| ĐB sông Hồng | 308.162 | 78.472 | 58.926 | 16.690 | 684 | 2.172 |
| Hà Nội | 34.360 | 11.060 | 8.450 | 2.610 | | |
| Hải Phòng | 33.136 | 2.000 | 1.200 | 800 | | |
| Vĩnh Phúc | 29.610 | 16.312 | 13.600 | 2.028 | 684 | |
| Bắc Ninh | 2.054 | 5.993 | 3.488 | 400 | | 2.105 |
| Hải Dương | 61.254 | 7.084 | 5.210 | 1.874 | | |
| Hưng Yên | 17.894 | 7.872 | 7.001 | 871 | | |
| Hà Nam | 10.048 | 6.849 | 6.466 | 383 | | |
| Nam Định | 57.841 | 2.972 | 2.072 | 900 | | |
| Thái Bình | 29.700 | 10.389 | 7.734 | 2.655 | | |
| Ninh Bình | 24.614 | 5.913 | 2.690 | 3.156 | | 67 |
| Quảng Ninh | 7.651 | 2.028 | 1.015 | 1.013 | | |
| TD và MN | 136.199 | 84.247 | 56.405 | 15.593 | 8.654 | 3.595 |
| Hà Giang | 3.714 | 6.131 | 5.644 | 487 | | |
| Cao Bằng | | 4.601 | 4.212 | 389 | | |
| Lào Cai | 959 | 1.673 | 1.251 | 422 | | |
| Bắc Cạn | 15 | 915 | 754 | 70 | | 91 |
| Lạng Sơn | | 2.225 | 505 | 718 | | 1.002 |
| Tuyên Quang | 11.901 | 10.072 | 7.067 | 3.005 | | |
| Yên Bái | 15.480 | 6.124 | 5.569 | 555 | | |
| Thái Nguyên | 18.741 | 10.532 | 7.171 | 3.361 | | |
| Phú Thọ | 31.325 | 23.054 | 13.041 | 1.359 | 8.654 | |
| Bắc Giang | 22.348 | 10.357 | 5.938 | 4.419 | | |
| Lai Châu | 8.162 | 900 | 900 | | | |
| Điện Biên | 7.002 | 3.200 | 2.211 | 41 | | 948 |
| Sơn La | 1.653 | 1.789 | 235 | | | 1.554 |
| Hoà Bình | 14.899 | 2.674 | 1.907 | 767 | | |
| Bắc Trung Bộ | 331.838 | 110.434 | 68.419 | 19.115 | 22.900 | 0 |
| Thanh Hoá | 110.835 | 33.877 | 22.887 | 5.490 | 5.500 | |
| Nghệ An | 85.687 | 36.681 | 30.994 | 5.687 | | |
| Hà Tĩnh | 54.085 | 11.541 | 6.578 | 4.963 | | |
| Quảng Bình | 29.000 | 8.370 | 4.445 | 1.975 | 1.950 | |
| Quảng Trị | 25.431 | 13.174 | 2.634 | | 10.540 | |
| Thừa Thiên Huế | 26.800 | 6.791 | 881 | 1.000 | 4.910 | |

Ghi chú: Bao gồm cả cây vụ đông 2013/2014.

09484152

CÁC TỈNH MIỀN NAM
XUỐNG GIỒNG, THU HOẠCH LÚA ĐÔNG XUÂN VÀ GIEO TRỒNG MÀU
Đến ngày 15/02/2014

Đơn vị tính: ha

| Tỉnh/TP | Lúa đông xuân | | Gieo trồng màu vụ đông xuân | | | | |
|-------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| | Diện tích gieo trồng | Diện tích thu hoạch | Tổng số | Ngô | Kh.lang | Sắn | Cây khác |
| Miền Nam | 1.947.705 | 250.434 | 133.467 | 59.923 | 13.922 | 53.896 | 5.726 |
| D.H Nam Trung Bộ | 228.229 | - | 44.568 | 21.228 | 3.124 | 20.075 | 141 |
| TP Đà Nẵng | 2.966 | | 389 | 211 | 143 | 36 | |
| Quảng Nam | 43.037 | | 15.300 | 5.000 | 2.500 | 7.800 | |
| Quảng Ngãi | 38.387 | | 4.570 | 4.570 | | | |
| Bình Định | 47.000 | | 1.994 | 1.994 | | | |
| Phú Yên | 26.829 | - | 7.035 | 1.333 | 136 | 5.484 | 82 |
| Khánh Hoà | 20.329 | | 4.282 | 1.286 | 47 | 2.895 | 54 |
| Ninh Thuận | 15.988 | | 6.207 | 2.888 | 24 | 3.295 | |
| Bình Thuận | 33.693 | | 4.790 | 3.946 | 274 | 565 | 5 |
| Tây Nguyên | 80.827 | - | 17.457 | 11.054 | 2.002 | 4.060 | 341 |
| Kon Tum | 6.516 | - | 391 | 391 | - | - | - |
| Gia Lai | 25.262 | | 6.965 | 3.500 | 465 | 3.000 | |
| Đắk Lắk | 34.527 | | 4.978 | 3.212 | 686 | 1.060 | 20 |
| Đắk Nông | 4.002 | | 2.876 | 1.903 | 652 | - | 321 |
| Lâm Đồng | 10.520 | | 2.247 | 2.048 | 199 | | |
| Đông Nam Bộ | 70.391 | 180 | 43.769 | 14.231 | 366 | 28.675 | 498 |
| Bình Phước | 2.934 | | 1.342 | 386 | 119 | 767 | 70 |
| Tây Ninh | 43.178 | | 27.087 | 2.961 | 66 | 23.885 | 175 |
| Bình Dương | 2.014 | | 1.202 | | 36 | 1.084 | 82 |
| Đồng Nai | 12.483 | | 12.928 | 9.717 | 101 | 2.939 | 171 |
| Bà Rịa-V. Tàu | 5.195 | 180 | 1.211 | 1.167 | 44 | | |
| TP Hồ Chí Minh | 4.587 | | - | | | | |
| ĐBS Cửu Long | 1.568.259 | 250.254 | 27.674 | 13.411 | 8.431 | 1.086 | 4.746 |
| Long An | 241.782 | 34.263 | 6.932 | 3.634 | | | 3.298 |
| Tiền Giang | 77.659 | 29.250 | 2.874 | 1.778 | 229 | 55 | 812 |
| Bến Tre | 17.897 | | 210 | 120 | 40 | 50 | |
| Trà Vinh | 66.448 | 4.764 | 2.374 | 1.783 | 253 | 199 | 139 |
| Vĩnh Long | 61.501 | 16.055 | 5.262 | 165 | 5.093 | | 4 |
| Đồng Tháp | 207.284 | 42.169 | 2.607 | 1.105 | 1.174 | | 328 |
| An Giang | 236.974 | 1.100 | 3.708 | 3.151 | 167 | 261 | 129 |
| Kiên Giang | 305.690 | 47.095 | 917 | 6 | 695 | 216 | |
| Cần Thơ | 88.008 | 1.399 | 219 | 190 | 29 | | |
| Hậu Giang | 77.439 | 2.986 | 293 | 293 | | | |
| Sóc Trăng | 141.362 | 71.173 | 1.983 | 1.149 | 618 | 180 | 36 |
| Bạc Liêu | 46.215 | | 295 | 37 | 133 | 125 | |
| Cà Mau | | | | | | | |

Phụ lục 4

CÁC TỈNH MIỀN BẮC
GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY VỤ ĐÔNG XUÂN
Đến ngày 15/02/2014

Đơn vị tính: ha

| Tỉnh/TP | Cây công nghiệp hàng năm | | | | Cây thực phẩm | | |
|---------------------|--------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|----------------|---------------|
| | Tổng diện tích | Trong đó: | | | | | |
| | | Lạc | Đậu | Thuốc lá | Mía | Rau đậu | Khoai tây |
| Miền Bắc | 147.997 | 83.172 | 46.435 | 4.732 | 13.658 | 178.051 | 14.661 |
| ĐB sông Hồng | 49.566 | 14.865 | 34.611 | 90 | 0 | 90.265 | 10.731 |
| Hà Nội | 17.630 | 610 | 17.020 | | | 12.500 | 1.492 |
| Quảng Ninh | 404 | 380 | 24 | | | 3.756 | 254 |
| Vĩnh Phúc | 3.779 | 1.630 | 2.149 | | | 5.005 | 149 |
| Bắc Ninh | 914 | 287 | 627 | | | 3.994 | 2.181 |
| Hải Dương | 2.112 | 1.212 | 900 | | | 14.545 | 1.096 |
| Hải Phòng | 96 | | 6 | 90 | | 2.100 | 200 |
| Hưng Yên | 1.752 | 332 | 1.420 | | | 12.946 | 351 |
| Thái Bình | 3.816 | 850 | 2.966 | | | 22.155 | 3.001 |
| Hà Nam | 5.200 | 329 | 4.871 | | | 3.296 | 512 |
| Nam Định | 7.651 | 5.884 | 1.767 | | | 5.071 | 910 |
| Ninh Bình | 6.212 | 3.351 | 2.861 | | | 4.897 | 585 |
| TD và MN | 30.994 | 16.454 | 4.274 | 4.642 | 5.624 | 52.284 | 906 |
| Hà Giang | 2.594 | 1.207 | 1.387 | | | 6.684 | 211 |
| Cao Bằng | 3.420 | 9 | 399 | 2.912 | 100 | 803 | 141 |
| Lào Cai | 758 | | 758 | | | 4.750 | 554 |
| Bắc Cạn | 700 | | | 700 | | 1.682 | |
| Lạng Sơn | 1.705 | 65 | 610 | 1.030 | | 3.504 | |
| Tuyên Quang | 1.750 | 1.400 | 350 | | | | |
| Yên Bái | 599 | 599 | | | | 2.413 | |
| Thái Nguyên | 2.168 | 1.920 | 248 | | | 6.284 | |
| Phú Thọ | 2.974 | 2.584 | 390 | | | 4.267 | |
| Bắc Giang | 7.084 | 7.084 | | | | 16.438 | |
| Lai Châu | 138 | 129 | 9 | | | 2.290 | |
| Điện Biên | 12 | 10 | 2 | | | 200 | |
| Sơn La | 0 | | | | | 1.904 | |
| Hoà Bình | 7.092 | 1.447 | 121 | | 5.524 | 1.065 | |
| Bắc Trung Bộ | 67.437 | 51.853 | 7.550 | 0 | 8.034 | 35.502 | 3.024 |
| Thanh Hoá | 24.541 | 10.771 | 7.550 | | 6.220 | 16.852 | 1.512 |
| Nghệ An | 18.814 | 17.000 | | | 1.814 | 9.782 | 1.512 |
| Hà Tĩnh | 12.945 | 12.945 | | | | 5.868 | |
| Quảng Bình | 4.100 | 4.100 | | | | | |
| Quảng Trị | 4.037 | 4.037 | | | | 3.000 | |
| Thừa Thiên Huế | 3.000 | 3.000 | | | | | |

CÁC TỈNH MIỀN NAM
GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ RAU ĐẬU CÁC LOẠI VỤ ĐÔNG XUÂN
 Đến ngày 15/02/2014

Đơn vị tính : ha

| Địa danh | Tổng diện tích cây | Trong đó: | | | | | | | Rau các loại | Đậu các loại |
|-------------------------|--------------------|------------|---------------|--------------|--------------|---------------|----------|--------------|----------------|---------------|
| | | Đậu tương | Lạc | Vùng | Thuốc lá | Mía | Bông | Đay, Lác | | |
| Miền Nam | 98.293 | 686 | 34.720 | 1.538 | 9.732 | 50.550 | 3 | 1.063 | 151.631 | 22.106 |
| D.H Nam Trung Bộ | 36.191 | 374 | 21.719 | 53 | 614 | 13.386 | 3 | 42 | 27.065 | 8.562 |
| TP Đà Nẵng | 711 | | 557 | | | 154 | | | 204 | |
| Quảng Nam | 8.500 | | 8.500 | | | | | | 8.000 | 2.000 |
| Quảng Ngãi | 4.011 | | 4.011 | | | | | | 5.279 | 1.662 |
| Bình Định | 6.940 | 52 | 6.888 | | | | | | 5.371 | 758 |
| Phú Yên | 5.265 | 237 | 506 | 28 | 173 | 4.279 | - | 42 | 2.285 | 780 |
| Khánh Hoà | 9.228 | 85 | 190 | | | 8.953 | | | 1.283 | 187 |
| Ninh Thuận | 673 | | 229 | 20 | 421 | | 3 | | 2.831 | 853 |
| Bình Thuận | 863 | | 838 | 5 | 20 | | - | | 1.812 | 2.322 |
| Tây Nguyên | 11.333 | 73 | 103 | - | 5.021 | 6.136 | - | - | 28.603 | 7.903 |
| Kon Tum | 502 | - | 18 | - | - | 484 | - | - | 822 | 101 |
| Gia Lai | 9.235 | | 80 | | 4.078 | 5.077 | | | 8.500 | 1.817 |
| Đắk Lắk | 943 | | | | 943 | | | | 2.614 | 615 |
| Đắk Nông | 641 | 66 | | | | 575 | | | 1.305 | 5.027 |
| Lâm Đồng | 12 | 7 | 5 | | | | | | 15.362 | 343 |
| Đông Nam Bộ | 11.966 | 102 | 4.662 | 472 | 4.062 | 2.668 | - | - | 16.665 | 3.896 |
| Bình Phước | 73 | 22 | 13 | | | 38 | | | 213 | 85 |
| Tây Ninh | 7.883 | | 4.353 | 451 | 3.079 | | | | 7.097 | 2.059 |
| Bình Dương | 30 | | 30 | | | | | | 1.687 | 113 |
| Đồng Nai | 1.533 | 80 | 215 | 21 | 848 | 369 | | | 4.849 | 1.580 |
| Bà Rịa-V. Tàu | 247 | | 51 | | 135 | 61 | | | 2.820 | 59 |
| TP Hồ Chí Minh | 2.200 | | | | | 2.200 | | | | |
| ĐBS Cửu Long | 38.803 | 137 | 8.237 | 1.013 | 35 | 28.360 | - | 1.021 | 79.298 | 1.745 |
| Long An | 19.365 | | 5.399 | 635 | | 13.331 | | | 5.109 | |
| Tiền Giang | 151 | - | 123 | - | - | 28 | - | - | 20.381 | 34 |
| Bến Tre | 3.550 | | 50 | | | 3.500 | | | 3.000 | |
| Trà Vinh | 6.289 | | 2.348 | | | 3.005 | | 936 | 9.232 | 215 |
| Vĩnh Long | 64 | 5 | 2 | 3 | | 55 | | | 8.140 | 166 |
| Đồng Tháp | 284 | 18 | 83 | 38 | | 60 | | 85 | 4.636 | 32 |
| An Giang | 499 | 65 | 213 | 178 | 35 | 8 | | | | |
| Kiên Giang | 5.740 | | | | | 5.740 | | | 1.200 | |
| Cần Thơ | 190 | 11 | 19 | 160 | | | | | 1.997 | 295 |
| Hậu Giang | - | | | | | | | | 4.880 | |
| Sóc Trăng | 2.672 | 39 | | | | 2.633 | | | 16.759 | 494 |
| Bạc Liêu | - | | | | | | | | 2.500 | |
| Cà Mau | - | | | | | | | | 1.465 | 510 |

KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỦY SẢN THÁNG 02, 2 THÁNG NĂM 2014

Đơn vị tính: 1000 Tấn

| TT | CHỈ TIÊU | Năm 2013 | | Năm 2014 | | | So sánh % năm | |
|-----------|-----------------------------|------------|--------------|------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| | | tháng 2 | 2 tháng | 1 tháng | Ước tháng 2 | Ước 2 tháng | tháng 2 | 2 tháng |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | $7=(5/3)*100$ | $8=(6/4)*100$ |
| | Tổng sản lượng | 353 | 752,6 | 398 | 369 | 767 | 105 | 102 |
| I | Sản lượng khai thác | 210 | 428 | 216 | 228 | 444 | 109 | 104 |
| 1,1 | Khai thác biển | 198 | 402 | 204 | 215 | 419 | 109 | 104 |
| 1,2 | Khai thác nội địa | 12 | 26 | 12 | 13 | 25 | 108 | 96 |
| II | Sản lượng nuôi trồng | 143 | 324,6 | 182 | 141 | 323 | 99 | 100 |

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH
Tháng 2 năm 2014

Đơn vị tính: Lượng (1.000 tấn); Giá trị (triệu USD)

| Chỉ tiêu | TH 2 tháng - 2013 | | U.TH tháng 2/2014 | | U.TH 2 tháng - 2014 | | % so sánh 2014/2013 | |
|-------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|---------------|
| | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| A | 1 | 2 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| XUẤT KHẨU | | | | | | | | |
| Tổng kim ngạch XK | | 3.963 | | 1.535 | | 3.792 | | 95,7% |
| 1. Nông sản chính, trong đó: | | 2.179 | | 771 | | 1.731 | | 79,5% |
| Cà phê | 324 | 678 | 136 | 254 | 279 | 519 | 86,3% | 76,6% |
| Cao su | 139 | 379 | 38 | 80 | 104 | 215 | 74,6% | 56,7% |
| Gạo | 800 | 360 | 333 | 154 | 702 | 330 | 87,7% | 91,6% |
| Chè | 19 | 29 | 6 | 8 | 15 | 24 | 81,1% | 84,5% |
| Hạt điều | 28 | 165 | 9 | 57 | 28 | 169 | 99,9% | 102,4% |
| Hạt tiêu | 21 | 140 | 9 | 63 | 19 | 132 | 91,9% | 94,5% |
| Hàng rau quả | | 131 | | 52 | | 136 | | 103,8% |
| Sản và sản phẩm từ sản | 969 | 297 | 343 | 102 | 652 | 206 | 67,3% | 69,4% |
| <i>Trong đó: Sản</i> | 614 | 146 | 228 | 54 | 384 | 93 | 62,5% | 63,6% |
| 2. Thủy sản | | 744 | | 335 | | 919 | | 123,5% |
| 3. Lâm sản chính, trong đó: | | 776 | | 275 | | 837 | | 107,8% |
| Quế | | 5,0 | | 1,8 | | 6 | | 115,5% |
| Gỗ & sản phẩm gỗ | | 735 | | 263 | | 796 | | 108,4% |
| <i>Trong đó: Gỗ</i> | | 516 | | 125 | | 507 | | 98,2% |
| SP mây, tre, cói, thảm | | 36 | | 11 | | 35 | | 95,9% |
| NHẬP KHẨU | | | | | | | | |
| Tổng kim ngạch NK | | 2.439 | | 1.351 | | 2.903 | | 119,0% |
| Các mặt hàng nhập khẩu chính | | 1.933 | | 1.113 | | 2.320 | | 120,0% |
| Phân bón các loại | 528 | 223 | 286 | 98 | 487 | 154 | 92,2% | 69,1% |
| - URE | 11 | 4 | 5 | 2 | 9 | 4 | 81,8% | 100,0% |
| - SA | 142 | 29 | 59 | 8 | 147 | 20 | 103,5% | 69,0% |
| - DAP | 95 | 52 | 92 | 40 | 102 | 44 | 107,4% | 84,6% |
| - NPK | 73 | 36 | 0 | - | 3 | 2 | 4,1% | 5,6% |
| - Các loại phân bón khác | 207 | 102 | 130 | 48 | 226 | 84 | 109,2% | 82,4% |
| Thuốc trừ sâu & nguyên liệu | | 177 | | 65 | | 131 | | 74,0% |
| Lúa mì | 232 | 86 | 147 | 47 | 307 | 98 | 132,3% | 114,0% |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | | 358 | | 172 | | 375 | | 104,7% |
| Dầu mỡ động, thực vật | | 97 | | 27 | | 80 | | 82,5% |
| Cao su | 49 | 122 | 19 | 43 | 43 | 92 | 87,8% | 75,4% |
| Bông các loại | 88 | 167 | 64 | 123 | 114 | 220 | 129,5% | 131,7% |
| Sữa & sản phẩm sữa | | 178 | | 79 | | 161 | | 90,4% |
| Gỗ & sản phẩm gỗ | | 201 | | 132 | | 280 | | 139,3% |
| Muối | | 2 | | 2 | | 3 | | 140,1% |
| Hàng thủy sản | | 86 | | 75 | | 175 | | 203,5% |
| Hàng rau quả | | 46 | | 29 | | 66 | | 143,5% |
| Ngô | 165 | 60 | 676 | 175 | 1.256 | 326 | 761,2% | 543,3% |
| Hạt điều | 44 | 45 | 14 | 17 | 28 | 36 | 63,6% | 80,0% |
| Đậu tương | 138 | 85 | 49 | 29 | 211 | 123 | 152,9% | 144,7% |

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 2 THÁNG NĂM 2014
(Theo Kế hoạch của Bộ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục | KH 2014 được giao | Trong đó: | | Thu hồi ứng trước | Ước thực hiện đến tháng BC | | | Tỷ lệ % TH/KH | | |
|------------|---|----------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|--------------|-------------|
| | | | Vốn Trong nước | Vốn Ngoài nước | | Tổng số | Vốn Trong nước | Vốn Ngoài nước | Tổng số | Vốn TN | Vốn NN |
| | TỔNG CỘNG (= A + B) | 13.649.180 | 9.360.180 | 4.930.000 | 1.166.443 | 1.777.800 | 1.677.800 | 142.000 | 13,02 | 17,92 | 2,88 |
| A | VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 7.049.180 | 2.760.180 | 4.930.000 | 263.980 | 577.800 | 477.800 | 142.000 | 8,20 | 17,31 | 2,88 |
| I | Vốn thực hiện dự án | 6.511.500 | 2.222.500 | 4.930.000 | 259.500 | 552.700 | 452.700 | 142.000 | 8,49 | 20,37 | 2,88 |
| 1 | Thủy lợi | 3.709.200 | 1.481.200 | 2.757.500 | 205.800 | 470.800 | 370.800 | 100.000 | 12,69 | 25,03 | 3,63 |
| 2 | Nông nghiệp | 1.392.300 | 167.300 | 952.500 | 34.000 | 42.000 | 42.000 | 30.000 | 3,02 | 25,10 | 3,15 |
| 3 | Lâm nghiệp | 701.600 | 95.600 | 890.500 | 14.200 | 17.100 | 17.100 | 10.000 | 2,44 | 17,89 | 1,12 |
| 4 | Thủy sản | 255.900 | 105.900 | 249.500 | 5.500 | 7.200 | 7.200 | 2.000 | 2,81 | 6,80 | 0,80 |
| 5 | Giáo dục - Đào tạo | 203.000 | 173.000 | 30.000 | | 8.500 | 8.500 | 0 | 4,19 | 4,91 | |
| 6 | Khoa học - Công nghệ | 40.000 | 40.000 | | | 3.700 | 3.700 | 0 | 9,25 | 9,25 | |
| 7 | Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học | 16.500 | 16.500 | | | 500 | 500 | 0 | 3,03 | 3,03 | |
| 8 | Quản lý chất lượng NLT sản | 94.500 | 44.500 | 50.000 | | 500 | 500 | 0 | 0,53 | 1,12 | |
| 9 | Đầu tư khác | 98.500 | 98.500 | | | 2.400 | 2.400 | 0 | 2,44 | 2,44 | |
| II | Vốn đầu tư theo các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể | 473.000 | 473.000 | | 3.000 | 22.720 | 22.720 | 0 | 4,80 | 4,80 | |
| 1 | Chương trình nuôi trồng thủy sản | 132.000 | 132.000 | | | 1.000 | 1.000 | 0 | 0,76 | 0,76 | |
| 2 | Chương trình phát triển giống | 81.000 | 81.000 | | | 5.000 | 5.000 | 0 | 6,17 | 6,17 | |
| 3 | Chương trình neo đậu, tránh trú bão | 98.000 | 98.000 | | 3.000 | 6.000 | 6.000 | 0 | 6,12 | 6,12 | |
| 4 | Chương trình phát triển, bảo vệ rừng | 12.000 | 12.000 | | | 720 | 720 | 0 | 6,00 | 6,00 | |
| 5 | Chương trình Biển Đông, Hải đảo | 150.000 | 150.000 | | | 10.000 | 10.000 | 0 | 6,67 | 6,67 | |
| III | Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.480 | 1.480 | | 1.480 | 1.480 | 1.480 | 0 | 100,0 | 100,0 | |
| IV | Vốn chuẩn bị đầu tư | 9.200 | 9.200 | | | 900 | 900 | 0 | 9,78 | 9,78 | |
| V | Bổ sung dự trữ Quốc gia | 54.000 | 54.000 | | | 0 | 0 | 0 | - | - | |
| B | VỐN TP CHÍNH PHỦ | 6.600.000 | 6.600.000 | | 902.463 | 1.200.000 | 1.200.000 | 0 | 18,18 | 18,18 | |

Chữ ký

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 2 THÁNG NĂM 2014
(Theo Kế hoạch của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục | KH 2014 được giao | Trong đó: | | Thu hồi ứng trước | Ước thực hiện đến tháng BC | | | Tỷ lệ % TH/KH | | |
|------------|---|----------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|-------------|
| | | | Vốn Trong nước | Vốn Ngoài nước | | Tổng số | Vốn Trong nước | Vốn Ngoài nước | Tổng số | Vốn TN | Vốn NN |
| | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG (= A + B) | 11.060.180 | 9.360.180 | 1.700.000 | 1.166.443 | 1.777.800 | 1.677.800 | 142.000 | 16,07 | 17,92 | 8,35 |
| A | VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 4.460.180 | 2.760.180 | 1.700.000 | 263.980 | 577.800 | 477.800 | 142.000 | 12,95 | 17,31 | 8,35 |
| I | Vốn thực hiện dự án | 3.922.500 | 2.222.500 | 1.700.000 | 259.500 | 552.700 | 452.700 | 142.000 | 14,09 | 20,37 | 8,35 |
| 1 | Thủy lợi | 2.370.200 | 1.481.200 | 889.000 | 205.800 | 470.800 | 370.800 | 100.000 | 19,86 | 25,03 | 11,25 |
| 2 | Nông nghiệp | 582.300 | 167.300 | 415.000 | 34.000 | 42.000 | 42.000 | 30.000 | 7,21 | 25,10 | 7,23 |
| 3 | Lâm nghiệp | 261.600 | 95.600 | 166.000 | 14.200 | 17.100 | 17.100 | 10.000 | 6,54 | 17,89 | 6,02 |
| 4 | Thủy sản | 255.900 | 105.900 | 150.000 | 5.500 | 7.200 | 7.200 | 2.000 | 2,81 | 6,80 | 1,33 |
| 5 | Giáo dục - Đào tạo | 203.000 | 173.000 | 30.000 | | 8.500 | 8.500 | | 4,19 | 4,91 | |
| 6 | Khoa học - Công nghệ | 40.000 | 40.000 | | | 3.700 | 3.700 | | 9,25 | 9,25 | |
| 7 | Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học | 16.500 | 16.500 | | | 500 | 500 | | 3,03 | 3,03 | |
| 8 | Quản lý chất lượng NLT sản | 94.500 | 44.500 | 50.000 | | 500 | 500 | | 0,53 | 1,12 | |
| 9 | Đầu tư khác | 98.500 | 98.500 | | | 2.400 | 2.400 | | 2,44 | 2,44 | |
| II | Vốn đầu tư theo các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể | 473.000 | 473.000 | 0 | 3.000 | 22.720 | 22.720 | 0 | 4,80 | 4,80 | |
| 1 | Chương trình nuôi trồng thủy sản | 132.000 | 132.000 | | | 1.000 | 1.000 | | 0,76 | 0,76 | |
| 2 | Chương trình phát triển giống | 81.000 | 81.000 | | | 5.000 | 5.000 | | 6,17 | 6,17 | |
| 3 | Chương trình neo đậu, tránh trú bão | 98.000 | 98.000 | | 3.000 | 6.000 | 6.000 | | 6,12 | 6,12 | |
| 4 | Chương trình phát triển, bảo vệ rừng | 12.000 | 12.000 | | | 720 | 720 | | 6,00 | 6,00 | |
| 5 | Chương trình Biển Đông, Hải đảo | 150.000 | 150.000 | | | 10.000 | 10.000 | | 6,67 | 6,67 | |
| III | Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.480 | 1.480 | | 1.480 | 1.480 | 1.480 | | 100,00 | 100,00 | |
| IV | Vốn chuẩn bị đầu tư | 9.200 | 9.200 | | | 900 | 900 | | 9,78 | 9,78 | |
| V | Bổ sung dự trữ Quốc gia | 54.000 | 54.000 | | | | | | - | - | |
| B | VỐN TRÁI PHIẾU CP | 6.600.000 | 6.600.000 | | 902.463 | 1.200.000 | 1.200.000 | | 18,18 | 18,18 | |

Chữ